ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN KHOA CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM



BÁO CÁO CUỐI KỲ LẬP TRÌNH TRỰC QUAN - IT008.N12 Đề tài: Ứng dụng quản lý cửa hàng tiện lợi

GVHD: Nguyễn Tấn Toàn

Nhóm sinh viên thực hiện:

- 1. Nguyễn Minh Thường 21522655
- 2. Trần Lê Hoàng Lâm 21520318
- 3. Nguyễn Ngọc Tín 21521538
- 4. Nguyễn Trọng Ninh 21521252

Lớp: Lập trình trực quan – IT008.N12

TP. HÒ CHÍ MINH, 2022

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

,ngàytháng năm 202

Người nhận xét (Ký tên và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

Chương 1: Mục đích để ra	10
1.1. Hiện trạng và yêu cầu thực tế	10
1.2. Mục đích	10
1.3. Yêu cầu	10
1.4. Công nghệ	11
1.5. Người dùng	
Chương 2: Thiết kế cơ sở dữ liệu	12
2.1. Sơ đồ cơ sở dữ liệu	
2.2. Danh sách các bảng dữ liệu trong sơ đồ	
2.2.1. Bảng Product	
2.2.2. Bảng Product Consignment	
2.2.3. Bảng Bill	
2.2.4. Bảng Supplier	14
2.2.5. Bảng Product Customer	14
2.2.6. Bảng Users	14
2.2.7. Bảng InputInfo	14
2.2.8. Bảng BillDetail	15
2.2.9. Bảng SalaryBill	15
2.2.10. Bảng Report	15
2.2.11. Bảng Voucher	15
2.2.12. Bång BlockVoucher	15
2.3. Ứng dụng vào sản phẩm	16
2.3.1. Cách kết nối và lấy dữ liệu:	16
2.3.2. Điểm nổi bật:	
Chương 3: Thiết kế giao diện	19
3.1. Sơ đồ liên kết các màn hình:	19
3.2. Danh sách các màn hình:	21
3.3. Mô tả các màn hình:	22
3.3.1. Các màn hình chung	23
3.3.1.1. Màn hình đăng nhập	23

TÀI LIỆU THAM KHẢO	63
Chương 6: Tổng kết và hướng phát triển tương lai	62
5.3. Đăng nhập:	61
5.2. Kết nối cơ sở dữ liệu:	61
5.1. Cài đặt các phần mềm cần thiết:	61
Chương 5: Hướng dẫn sử dụng	61
4.3. Thiết kế chức năng quét Barcode:	
4.2.4. Sơ đồ thuật toán Delete:	58
4.2.3. Sơ đồ thuật toán Edit:	5
4.2.2. Sơ đồ thuật toán Create:	50
4.2.1. Sơ đồ thuật toán Select:	
4.2. Sơ đồ thuật toán CURD:	55
4.1.2. FluentValidation	
4.1.1. Kiểm tra lỗi nhập	5
4.1. Hàm kiểm tra thông tin nhập:	51
Chương 4: Thiết kế xử lý chức năng	5
3.3.3.4. Trang báo cáo sự cố	4
3.3.3.3. Trang thông tin cá nhân	4
3.3.3.2. Trang lịch sử hóa đơn	4
3.3.3.1. Trang thanh toán	4
3.3.3. Màn hình vai trò staff	4
3.3.2.7. Trang quản lý voucher	
3.3.2.6. Trang quản lý nhà cung cấp	
3.3.2.5. Trang quản lý sự cố	
3.3.2.5. Trang quản lý sản phẩm	
3.3.2.4. Trang thông tin cá nhân	
3.3.2.3. Trang quản lý nhân viên	
3.3.2.2. Trang quản lý nhập hàng	
3.3.2.1. Trang chính của quản lý	
3.3.1.3. Cac man ninn thong bao	
3.3.1.1. Màn hình cài đặt 3.3.1.3. Các màn hình thông báo	

	_	
DHÂN CÔNC CÔNC '	VIÊC6	٥,
THAN CUNG CUNG	VIEC	ľ

MỤC LỤC HÌNH

Hình 2. 1. Sơ đồ cơ sở dữ liệu	12
Hình 2. 2 Dữ liệu image lưu trong SQL	18
Hình 3. 1 Danh sách các màn hình	21
Bảng 3. 1 Bảng các màn hình	22
Hình 3. 2 Màn hình login	23
Hình 3. 3 Màn hình khi quên mật khẩu	24
Hình 3. 4 Màn hình thay đổi thông tin	25
Hình 3. 5 Màn hình thay đổi mật khẩu	25
Hình 3. 6 Các màn hình thông báo	26
Hình 3. 7 Màn hình mới vào Admin	27
Hình 3. 8 Màn hình menu đầy đủ Admin	27
Hình 3. 9 Trang thống kê	28
Hình 3. 10 Trang quản lý đợt nhập hàng	29
Hình 3. 11 Màn hình thêm lô hàng mới	29
Hình 3. 12 Màn hình quản lý lô hàng	30
Hình 3. 13 Màn hình thêm sản phẩm	31
Hình 3. 14 Trang quản lý nhân viên	32
Hình 3. 15 Màn hình quản lý lương	32
Hình 3. 16 Màn hình thanh toán lương	33
Hình 3. 17 Màn hình thêm nhân viên	34
Hình 3. 18 Trang quản lý thông tin Admin	35
Hình 3. 19 Trang quản lý sản phẩm	36
Hình 3. 20 Màn hình thông tin sản phẩm	
Hình 3. 21 Trang quản lý sự cố Admin	37
Hình 3. 22 Màn hình giải quyết sự cố	
Hình 3. 23 Trang quản lý nhà cũng cấp	39
Hình 3. 24 Màn hình thêm nhà cung cấp	40
Hình 3. 25 Màn hình chỉnh sửa thông tin nhà cung cấp	
Hình 3. 26 Trang quản lý voucher	42
Hình 3. 27 Màn hình chi tiết voucher	42
Hình 3. 28 Màn hình mới vào Staff	43
Hình 3. 29 Màn hình menu đầy đủ Staff	44
Hình 3. 30 Trang thanh toán	44
Hình 3. 31 Màn hình thêm khách hàng	45
Hình 3. 32 Màn hình quét Barcode	45
Hình 3. 33 Trang quản lý hóa đơn	46
Hình 3. 34 Trang quản lý thông tin nhân viên Staff	47
Hình 3. 35 Trang quản lý sự cố Staff	
Hình 3. 36 Màn hình báo cáo sự cố mới	49
Hình 3. 37 Màn hình chỉnh sửa sự cố	50
Hình 4. 1 Lưu đồ thuật toán kiểm tra thông tin nhập	
Hình 4. 2 Lưu đồ thuật toán Select	55
Hình 4. 3 Lưu đồ thuật toán Create	

Hình 4. 4 Lưu đồ thuật toán Edit	57
Hình 4. 5 Lưu đồ thuật toán Delete	58
Hình 5. 1 SQL Server	61

MỤC LỤC BẢNG

Bảng 2. 1 Bảng danh sách bảng dữ liệu	13
Bảng 2. 2 Bảng Product	
Bảng 2. 3 Bảng Consignment	
Bảng 2. 4 Bảng Bill	
Bảng 2. 5 Bảng Supplier	
Bảng 2. 6 Bảng Customer	
Bảng 2. 7 Bảng Users	
Bảng 2. 8 Bảng InputInfo	
Bảng 2. 9 Bảng BillDetail	
Bảng 2. 10 Bảng SalaryBill	15
Bảng 2. 11 Bảng Report	
Bảng 2. 12 Bảng Voucher	
Bảng 2. 13 Bảng BlockVoucher	
Bảng 3. 1 Bảng các màn hình	

LỜI MỞ ĐẦU

Lời đầu tiên, nhóm em xin chân thành gửi lời cảm ơn đến thầy Nguyễn Tấn Toàn, người đã nhiệt tình giúp đỡ, hướng dẫn và định hướng cho nhóm em trong suốt quá trình thực hiện đồ án này.

Trong xã hội ngày nay, các ứng dụng tin học đang ngày càng phát triển và được ứng dụng trong rất nhiều lĩnh vực đời sống từ kinh tế đến khoa học xã hội,... và đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế. Và ở nền kinh tế hiện nay, các dịch vụ cửa hàng tiện lợi đang là xu hướng cũng như đang phát triển to lớn với lượng khách hàng cũng như cửa hàng phát triển ngày một nhiều. Trong đó việc tối quan trọng trong bất kỳ một cửa hàng nào đó chính là việc quản lý được các sự việc trong cửa hàng cũng như thực hiện các hình thức thanh toán cho khách hàng nhanh chóng và tiện lợi. Xuất phát từ lý do này, chúng em đã lựa chọn nghiên cứu về đề tài này: "Úng dụng quản lý cửa hàng tiện lợi. Nhóm em tạo ra sản phẩm này với hi vọng nó có thể giúp ích cho quá trình quản lý của các chủ cửa hàng tiện lọi trở nên dễ dàng và thuận tiện hơn, đồng thời bọn em cũng có cơ hội ứng dụng các kiến thức đã học được ở môn Lập trình trực quan vào một sản phẩm thực tế.

Cuối cùng, vì còn hạn chế về năng lực và kinh nghiệm, sản phẩm của nhóm em khó có thể tránh khỏi những thiếu sót. Kính mong nhận được những góp ý của thầy.

Chương 1: Mục đích đề ra

1.1. Hiện trạng và yêu cầu thực tế

Nhu cầu sử dụng dịch vụ ở các cửa hàng tiện lợi ngày càng phát triển, các cửa hàng tiện lợi xuất hiện nhiều hơn đã kéo theo nhu cầu quản lý ở mỗi cửa hàng phải thật đầy đủ chi tiết cũng như tiện lợi cho chủ cửa hàng, nhân viên và khách hàng. Do đó không hề lạ khi ta thấy được những chiếc máy tính tiền được sử dụng vô cùng phổ biến với những chức năng: dùng để tính tiền, lưu trữ các thao tác bán hàng, số liệu bán hàng, in hóa đơn. Song không phải ai khi mới mở cửa hàng cũng có thể mua được một chiếc máy tính tiền cho cửa hàng của mình cũng như lựa chọn được sản phẩm phù hợp.

Vì vậy, từ những yêu cầu và khảo sát từ thực tế, nhóm chúng em đã quyết định xây dựng một "ứng dụng quản lý cửa hàng tiện lợi" nhằm giúp cho những chủ cửa hàng có thể sử dụng ngay chiếc máy tính của mình để có thể quản lý cửa hàng, đồng thời ứng dụng không chỉ có những tính năng cơ bản như một chiếc tính tiền bình thường, mà còn đáp ứng gần như đầy đủ các vấn đề chẳng hạn như: Quản lý nhập kho, nhân viên, doanh số, các vấn đề sự cố, ... trong cửa hàng.

1.2. Mục đích

- Đáp ứng được các yêu cầu của cửa hàng đặt ra, hệ thống mang tính ổn định cao, dễ sử dụng, không gây khó khăn cho người dùng.
- Được sử dụng rộng rãi trong hệ thống các cửa hàng, thay thế cho các ứng dụng cũ còn nhiều hạn chế, Giao diện lỗi thời hoặc các hình thức quản lý theo các thủ công truyền thống gây cồng kềnh, khó quản lý và dễ dẫn đến những sai sót không đáng có.
- Trở thành một trong những ứng dụng được khách hàng lựa chọn, tin tưởng sử dụng.
- Hỗ trợ nhân viên cửa hàng dễ dàng làm quen với sản phẩm của cửa hàng, thực hiện tính toán, in hóa đơn cho khách hàng, cũng như báo cáo các vấn đề đối với chủ cửa hàng.
- Chủ cửa hàng dễ dàng theo dõi doanh số của cửa hàng, thông tin nhân viên, quản lý nhập kho, các vấn đề của cửa hàng.

1.3. Yêu cầu

- Đáp ứng những tính năng tiêu chuẩn cần có trên những ứng dụng quản lý cửa hàng tiện lợi có trên thị trường. Ngoài ra, mở rộng và phát triển những tính năng mới hỗ trợ tối đa cho người dùng, tự động hóa các giai đoạn và các nghiệp vụ quản lý cửa hàng, khắc phục những hạn chế và yếu kém của hệ thống quản lý cửa hàng hiện tại.
- Đưa ra các báo cáo, thống kê, cập nhật dữ liệu nhanh chóng, chính xác.
- Dễ dàng tra cứu, tìm kiếm các thông tin liên quan đến sản phẩm, nhập hàng, sự cố, ...và lịch sử mua hàng của khách hàng.

- Giao diện thân thiện, dễ sử dụng, bố cục hợp lý, hài hoà về màu sắc và mang tính đồng bộ cao, phân quyền cho người dùng thông qua tài khoản.
- Úng dụng phải tương thích với đa số các hệ điều hành phổ biến hiện nay như Window Vista SP1, Window 8.1, Window 10, ...Đặc biệt, ứng dụng trong quá trình sử dụng phải hoạt động ổn định, tránh những trường hợp xảy ra lỗi xung đột với hệ thống gây ra khó chịu cho người dùng trong quá trình sử dụng. Việc mở rộng, nâng cấp ứng dụng về sau phải dễ dàng khi người dùng có nhu cầu.
- Úng dụng có những tính năng cơ bản, có thể kết nối với cơ sở dữ liệu và thiết bị ngoại vi.

1.4. Công nghệ

- Công nghệ chính: WPF kết hợp với mô hình MVVM.
- Công cụ: Visual Studio, SQL Server Management Studio, Github Desktop, ...
- Ngôn ngữ lập trình: C#, Transact-SQL (T-SQL).
- Thư viện: .NET Framework, MaterialDesignXAML, Show Me The XAML, LiveCharts, Emgu.CV, AForge Video, ...
- Phần mềm hỗ trợ kết nối camera: Camo

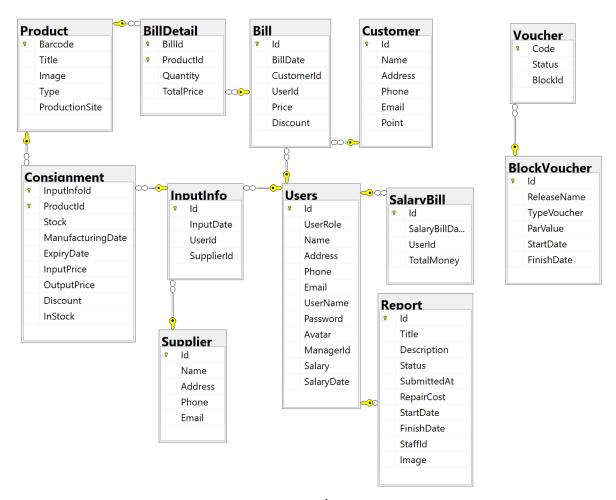
1.5. Người dùng

- Chủ cửa hàng tiện lợi (vai trò admin).
- Nhân viên cửa hàng tiện lợi (vai trò staff).

Chương 2: Thiết kế cơ sở dữ liệu

2.1. Sơ đồ cơ sở dữ liệu

Dùng SQL Server Management Studio để quản lý cơ sở dữ liệu trên máy tính cá nhân, tên của database là: ConvenientStore



Hình 2. 1. Sơ đồ cơ sở dữ liệu

2.2. Danh sách các bảng dữ liệu trong sơ đồ

STT	Tên bảng dữ liệu	Diễn giải
1	Product	Chứa thông tin sản phẩm
2	Consignment	Chứa thông tin sản phẩm trong lô hàng
3	Bill	Chứa thông tin đơn hàng
4	Supplier	Chứa thông tin nhà cung cấp sản phẩm
5	Customer	Chứa thông tin khách hàng
6	Users	Chứa thông tin nhân viên
7	InputInfo	Chứa thông tin lô hàng
8	BillDetail	Chứa thông tin sản phẩm của đơn hàng

9	SalaryBill	Chứa thông tin lương của nhân viên	
10	Report	Chứa thông tin các sự cố	
11	Voucher	Chứa thông tin từng voucher	
12	BlockVoucher	Chứa thông tin các đợt nhập voucher	

Bảng 2. 1 Bảng danh sách bảng dữ liệu

2.2.1. Bång Product

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Diễn giải
Barcode	Varchar	Khoá chính	Mã sản phẩm
Title	Varchar		Tên sản phẩm
Image	image		Hình ảnh sản phẩm
Type	Varchar		Loại sản phẩm
ProductionSite	Varchar		Nơi sản xuất

Bång 2. 2 Bång Product

2.2.2. Bång Consignment

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Diễn giải
InputInfold	Int	Khoá chính, khóa	Mã lô hàng
		ngoại bảng InputInfo	-
ProductId	Varchar	Khóa chính, khóa	Mã sản phẩm trong lô
		ngoại bảng Product	hàng
Stock	Int		Số lượng sản phẩm của lô
ManufacturingDate	Datetime		Ngày sản xuất sản phẩm
ExpiryDate	Datetime		Hạn sử dụng sản phẩm
InputPrice	int		Giá nhập sản phẩm
OutputPrice	int		Giá bán sản phẩm
Discount	Float		Khuyến mãi sản phẩm
InStock	Int		Số lượng sản phẩm còn lại
			trong kho

Bång 2. 3 Bång Consignment

2.2.3. Bång Bill

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Diễn giải
Id	Int	Khoá chính	Mã bill
BillDate	Datetime		Ngày lập hóa đơn
CustomerId	int	Khóa ngoại bảng	Id khách hàng
		Customer	
UserId	int	Khóa ngoại bảng Users	Id nhân viên lập hóa
			đơn
Price	Int		Giá thanh toán
Discount	Int		Phần tiền khuyến mãi

Bảng 2. 4 Bảng Bill

2.2.4. Bång Supplier

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Diễn giải
Id	Int	Khoá chính	Mã nhà cung cấp
Name	Varchar		Tên nhà cung cấp
Address	Varchar		Địa chỉ nhà cung cấp
Phone	Varchar		Số điện thoại nhà cung cấp
Email	Varchar		Email nhà cung cấp

Bång 2. 5 Bång Supplier

2.2.5. Bång Customer

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Diễn giải
Barcode	Int	Khoá chính	Mã khách hàng
Name	Varchar		Tên khách hàng
Address	Varchar		Địa chỉ khách hàng
Phone	Varchar		Số điện thoại khách hàng
Email	Varchar		Email khách hàng
Point	Int		Điểm thưởng của khách hàng

Bång 2. 6 Bång Customer

2.2.6. Bång Users

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Diễn giải
Id	Int	Khoá chính	Mã người dùng
UserRole	Varchar		Vai trò người dùng
Name	Varchar		Tên nhà người dùng
Address	Varchar		Địa chỉ người dùng
Phone	Varchar		Số điện thoại người dùng
Email	Varchar		Email người dùng
UserName	Varchar		Tên đăng nhập
Password	Varchar		Mật khẩu
Avatar	Image		Hình ảnh
ManagerId	Int		Mã người quản lý
Salary	Int		Lương
SalaryDate	DateTime		Ngày nhận lương gần nhất

Bång 2. 7 Bång Users

2.2.7. Bång InputInfo

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Diễn giải
Id	Int	Khoá chính	Mã đơn nhập
InputDate	DateTime		Ngày nhập
UserId	int	Khóa ngoại bảng Users	Mã người nhập hàng
SupplierId	int	Khóa ngoại bản Supplier	Mã nhà cung cấp

Bång 2. 8 Bång InputInfo

2.2.8. Bång BillDetail

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Diễn giải
BillId	Int	Khoá chính, Khóa ngoại bảng Bill	Mã đơn hàng
ProductId	Varchar		Mã sản phẩm
Quantity	int		Số lượng sản phẩm
TotalPrice	int		Tổng tiền

Bång 2. 9 Bång BillDetail

2.2.9. Bång SalaryBill

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Diễn giải
Id	Int	Khoá chính	Mã bảng lương
SalaryBillDate	DateTime		Ngày lập bảng lương
UserId	int		Mã nhân viên
TotalMoney	int		Tổng tiền lương

Bång 2. 10 Bång SalaryBill

2.2.10. Bång Report

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Diễn giải
Id	Int	Khoá chính	Mã vấn đề
Title	Varchar		Tên vấn đề
Description	Varchar		Mô tả chi tiết vấn đề
Status	Varchar		Tình trạng
SubmittedAt	DateTime		Ngày báo cáo
RepairCost	int		Chi phí cho vấn đề
StartDate	DateTime		Ngày bắt đầu giải quyết
FinishDate	DateTime		Ngày kết thúc vấn đề
StaffId	int	Khóa ngoại bảng Users	Mã người báo cáo
Image	Image		Hình ảnh vấn đề

Bång 2. 11 Bång Report

2.2.11. Bång Voucher

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Diễn giải
Code	Varchar	Khoá chính	Mã Voucher
Status	int		Tình trạng
BlockId	int	Khóa ngoại bảng	Mã lô voucher
		BlockVoucher	

Bång 2. 12 Bång Voucher

2.2.12. Bång BlockVoucher

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Diễn giải
Id	Int	Khoá chính	Mã lô Voucher
ReleaseName	Varchar		Tên lô Voucher
TypeVoucher	int		Loại Voucher

ParValue	int	Giá trị Voucher
StartDate	Datetime	Ngày bắt đầu giá trị Voucher
FinishDate	Datetime	Ngày kết thúc giá trị Voucher

Bång 2. 13 Bång BlockVoucher

2.3. Ứng dụng vào sản phẩm

2.3.1. Cách kết nối và lấy dữ liệu:

- * Kết nối dữ liêu:
 - Đầu tiên trong file App.Config, chúng ta tạo một connectionString kết nối tới sever cơ sở dữ liệu và đến database của sản phẩm là ConvenienceStore.

- Tất cả các kết nối để lấy dữ liêu nằm trong class DatabaseHelpers trong file
- "Utils/Helpers/DatabaseHelper.cs". Tại đây chúng ta sẽ lấy connectionString từ App.Config thông qua tên connectionString nhờ thư viện System.Configuration và tạo kết nối thông qua biến sqlCon.
- Để thực hiện các phép truy vấn, chỉnh sửa dữ liệu trong cơ sở dữ liệu SQL thông qua C# ta phải khởi tạo các câu lệnh truy vấn SQL trong class.
- Khai báo hai thư viện cần:

```
using System.Configuration;
using System.Data.SqlClient;
```

- Để thực hiện các phép truy vấn, chỉnh sửa dữ liệu trong cơ sở dữ liệu SQL thông qua C# ta phải khởi tạo các câu lệnh truy vấn SQL trong class. Dòng 4 là dòng lấy connectionString. Dòng 5 là dòng lệnh khởi tạo kết nối. Dòng 6 là dòng câu lệnh truy vấn dùng trong SQL.

```
namespace ConvenienceStore.Utils.Helpers
{
    public partial class DatabaseHelper
    {
```

```
static readonly string strCon =
@ConfigurationManager.ConnectionStrings["Default"].ToString();
public static SqlConnection sqlCon = new SqlConnection(strCon);
static readonly string querySupllier = "select * from Supplier";
```

— Sau đó ta định nghĩa hàm thu thập dữ liệu. Thực hiện việc lấy dữ liệu theo nguyên lý: Mở kết nối CSDL => Khởi chạy lệnh đọc câu lệnh trong SQL (dòng 3, 5)=> Lấy dữ liệu => Đóng kết nối CSDL.

```
public static List<Supplier> FetchingSupplier()
      sqlCon.Open();
      var cmd = new SqlCommand(querySupllier, sqlCon);
      List<Supplier> suppliers = new List<Supplier>();
      SqlDataReader reader = cmd.ExecuteReader();
      while (reader.Read())
        suppliers.Add(
           new Supplier()
             Id = reader.GetInt32(0),
             Name = reader.GetString(1),
             Address = reader.GetString(2),
             Phone = reader.GetString(3),
             Email = reader.GetString(4),
          });
      reader.Close();
      return suppliers;
```

2.3.2. Điểm nổi bật:

 Đối với dữ liệu dạng ảnh nhóm em sử dụng thuộc tính image có trong SQL để lưu trữ dữ liệu và khi muốn chọn ảnh, hoặc thay đổi ảnh thì sẽ chuyển hình ảnh thành dạng byte [] trong C# và lưu trong cơ sở dữ liệu SQL.

	Barcode	Title	lmage	Туре	ProductionSite
1	012044038611	Old Spice Wolfthorn 73g	0xFFD8FFE000104A46494600010101006000600000FFDB004	Khác	United States
2	121111178	Nh	0xFFD8FFE000104A46494600010101006000600000FFDB004	Khác	United States
3	121211212111	Xà Quỳnh	0xFFD8FFE000104A46494600010101006000600000FFDB004	Khác	United States
4	3337875597357	CeraVe Foaming Cleaner 473ml	0xFFD8FFE000104A46494600010101006000600000FFDB004	Khác	France
5	4710155279669	Mặt nạ Tràm trà SEXYLOOK 28ml	0xFFD8FFE000104A46494600010101006000600000FFED01	Khác	Taiwan
6	4711577007571	Gôm Pentel ZEH-03N	0xFFD8FFE000104A46494600010101006000600000FFDB004	Khác	Taiwan
7	4800519183067	Marshmallow Marshies Hương Vani & Socola	0x89504E470D0A1A0A000000D49484452000003200000320	Khác	Philippines
8	4903111455546	Bông tẩy trang Silcot Velvet Touch Cotton	0xFFD8FFE000104A46494600010100000100010000FFDB008	Khác	Japan
9	4956810236725	Melamine gói 30 miếng	0xFFD8FFE000104A46494600010101004800480000FFE1322	Khác	Japan
10	4983435738600	Tăm chỉ kẻ răng OKAMURA Asahi	0xFFD8FFE000104A46494600010101006000600000FFDB004	Khác	Japan
11	6914973600362	Morinaga Dars Dark Chocolate 45g	0xFFD8FFE000104A46494600010101006000600000FFDB004	Khác	China
12	6915878221577	Bia Corona Extra chai 330ml	0xFFD8FFE116384578696600004D4D002A000000080007011	Thức uống	China
13	7614500010617	Chocolate đen Toblerone 100g	0x89504E470D0A1A0A000000D494844520000022600000226	Khác	Switzerland
14	87899778	Lui	0xFFD8FFE000104A46494600010101004800480000FFDB004	Khác	Netherlands
15	8809470122081	Mặt nạ Mediheal Collagen Impact Essential Mask 25	0xFFD8FFE000104A46494600010101006000600000FFDB004	Khác	South Korea
16	8809501251087	Hộp mặt nạ Caryophy Portulaca Mask Sheet	0xFFD8FFE000104A46494600010100000100010000FFDB004	Khác	South Korea

Hình 2. 2 Dữ liệu image lưu trong SQL

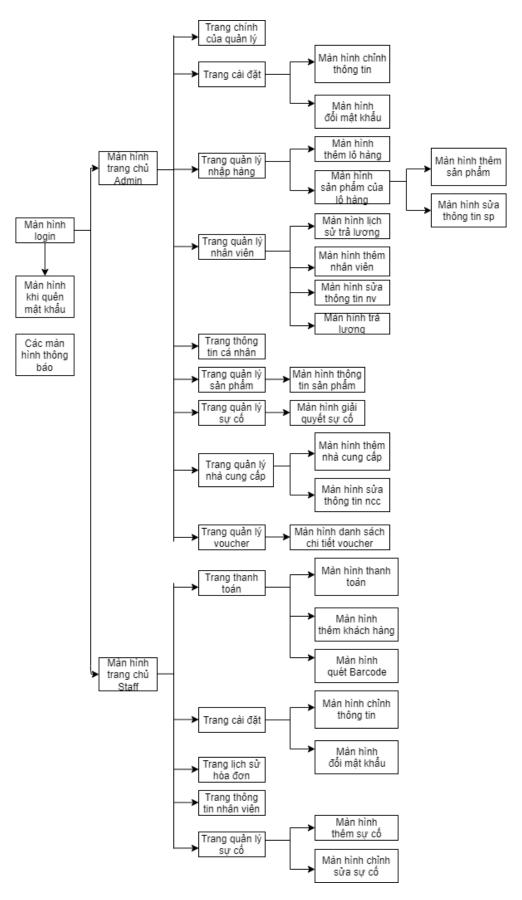
 Chuyển kiểu dữ liệu ImageSource thành byte [] để WPF có thể binding dữ liệu ảnh dạng Byte[].

```
JpegBitmapEncoder encoder = new JpegBitmapEncoder();
BitmapSource src = (BitmapSource)p.ImageProduct.ImageSource;
encoder.Frames.Add(BitmapFrame.Create(src));
using (MemoryStream ms = new MemoryStream())
{
    encoder.Save(ms);
    newReport.Image = ms.ToArray();
}
```

Điểm nổi bật ở đây chính là thay vì sử dụng các đường dẫn thì có thể gặp vấn đề về đường dẫn hoặc tín hiệu internet yếu thì với cách lưu trữ này thì có thể dễ dàng tiếp cận dữ liệu mà không bị phụ thuộc vào các yếu tố trên và tận dụng được khả năng binding kiểu dữ liệu byte [] của WPF.

Chương 3: Thiết kế giao diện

3.1. Sơ đồ liên kết các màn hình:



Hình 3. 1 Danh sách các màn hình

3.2. Danh sách các màn hình:

STT	Màn hình	Loại màn hình	Chức năng
1	Màn hình đăng nhập	Nhập liệu	Đăng nhập vào phần mềm
2	Màn hình khi quên mật khẩu	Nhập liệu	Cho phép người dùng tạo mật khẩu mới khi quên
3	Trang chủ Quản lý	Màn hình chính	Cho phép quản lý thao tác các công việc quản lý
4	Trang cài đặt	Tra cứu	Hiển thị thông tin tài khoản
5	Màn hình chỉnh sửa thông tin	Nhập liệu	Cho phép người dùng thay đổi thông tin cá nhân
6	Màn hình đổi mật khẩu	Nhập liệu	Cho phép người dùng thay đổi mật khẩu đăng nhập
7	Trang quản lý nhập hàng	Tra cứu	Hiển thị thông tin các lô hàng đã nhập
8	Màn hình thêm lô hàng	Nhập liệu	Thêm lô hàng mới
9	Màn hình sản phẩm của lô hàng	Tra cứu	Hiển thị danh sách các sản phẩm của lô hàng
10	Màn hình thêm sản phẩm	Nhập liệu	Thêm sản phẩm mới
11	Màn hình sửa thông tin sản phẩm	Nhập liệu	Thay đổi thông tin sản phẩm
12	Trang quản lý nhân viên	Tra cứu	Hiển thị danh sách các nhân viên
13	Màn hình lịch sử trả lương	Tra cứu	Hiển thị danh sách trả lương các nhân viên
14	Màn hình thêm nhân viên	Nhập liệu	Thêm nhân viên mới
15	Màn hình sửa thông tin nhân viên	Nhập liệu	Thay đổi thông tin nhân viên
16	Màn trả lương nhân viên	Nhập liệu	Thêm thông tin trả lương cho nhân viên
17	Trang thông tin cá nhân	Tra cứu	Hiển thị thông tin nhân viên và danh sách các thành viên trong nhóm của nhân viên
18	Trang quản lý sản phẩm	Tra cứu	Hiển thị các sản phẩm trong kho của cửa hàng
19	Màn hình thông tin sản phẩm	Tra cứu	Hiển thị thông tin sản phẩm

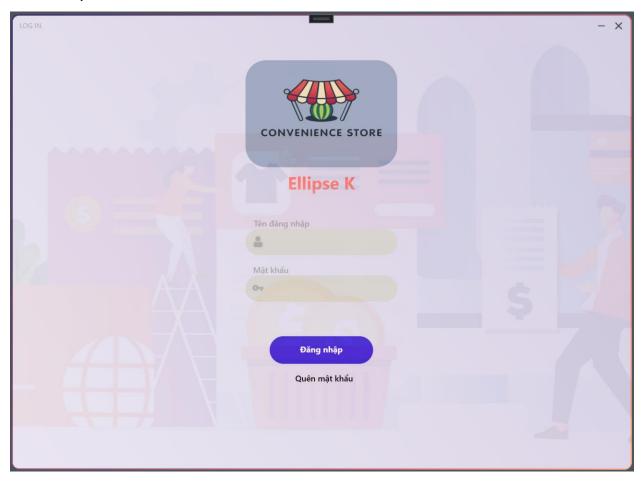
20	Trang quản lý sự cố	Tra cứu	Hiển thị các sự cố đã được báo cáo của cửa hàng
21	Màn hình giải quyết sự cố	Nhập liệu	Chỉnh sửa thông tin tình trạng của vấn đề
22	Trang quản lý nhà cung cấp	Tra cứu	Hiển thị danh sách các nhà cung cấp
23	Màn hình thêm nhà cung cấp	Nhập liệu	Thêm nhà cung cấp mới
24	Màn hình sửa thông tin nhà cung cấp	Nhập liệu	Thay đổi thông tin nhà cung cấp
25	Trang quản lý voucher	Tra cứu, Nhập liệu	Hiển thị danh sách các đợt voucher, cho phép tạo đợt voucher mới
26	Màn hình thông tin đợt voucher	Tra cứu	Hiển thị danh sách voucher và tình trạng trong đợt phát hàng đó
27	Trang thanh toán	Tra cứu	Hiển thị danh sách các sản phẩm trong cửa hàng, cho phép xếp vào hàng giỏ thanh toán
28	Màn hình thanh toán	Nhập liệu	Cho phép tạo biên lai thanh toán mới
29	Màn hình thêm khách hàng	Nhập liệu	Thêm thông tin khách hàng mới
30	Màn hình quét Barcode	Tra cứu	Cho phép tìm kiếm sản phẩm thông qua Barcode của sản phẩm đó
31	Trang lịch sử hóa đơn	Tra cứu	Hiển thị danh sách các hóa đơn
32	Trang quản lý sự cố	Tra cứu	Hiển thị danh sách các sự cố đã được báo cáo
33	Màn hình báo cáo sự cố	Nhập liệu	Thêm thông tin sự cố mới
34	Màn hình sửa thông tin sự cố	Nhập liệu	Thay đổi thông tin sự cố vừa báo cáo
35	Các màn hình thông báo	Tra cứu	Hiển thị các thông tin ghi chú

Bảng 3. 1 Bảng các màn hình

3.3. Mô tả các màn hình:

3.3.1. Các màn hình chung

3.3.1.1. Màn hình đăng nhập



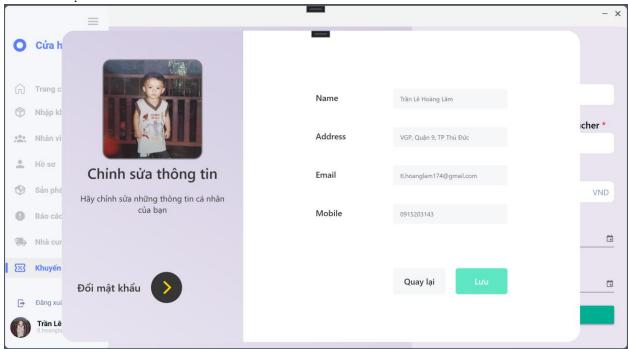
Hình 3. 2 Màn hình login



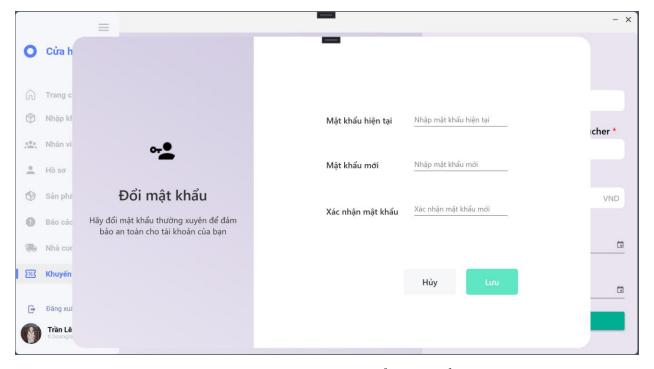
Hình 3. 3 Màn hình khi quên mật khẩu

- Quản lý đăng nhập, hỗ trợ việc khôi phục tài khoản cho người dùng khi quên mật khẩu
- Xác nhận việc đăng nhập có vai trò gì và đưa người dùng đến với màn hình của vai trò tương ứng.

3.3.1.1. Màn hình cài đặt



Hình 3. 4 Màn hình thay đổi thông tin

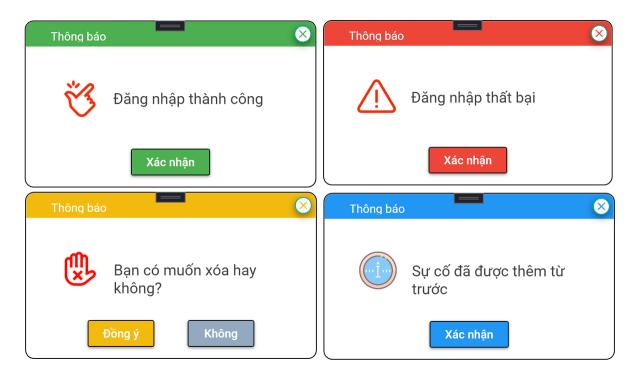


Hình 3. 5 Màn hình thay đổi mật khẩu

- Quản lý thông tin người đăng nhập
- Cho phép chỉnh sửa thông tin người đăng nhập, đổi ảnh, đổi mật khẩu.

3.3.1.3. Các màn hình thông báo

a. Giao diện:



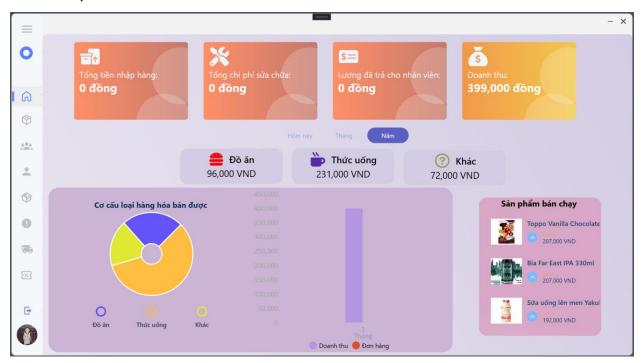
Hình 3. 6 Các màn hình thông báo

b. Vai trò:

Hiển thị các loại thông báo

3.3.2. Màn hình vai trò admin

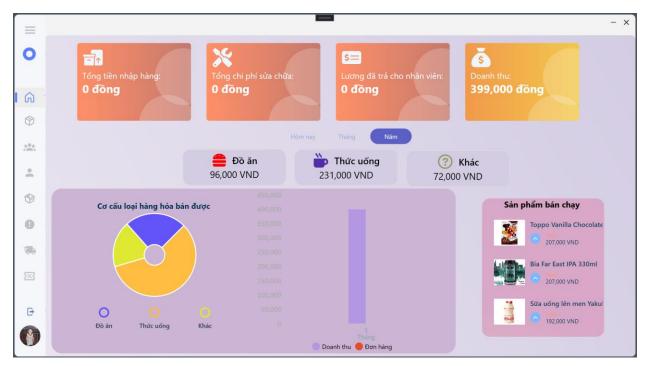
3.3.2.1. Trang chính của quản lý



Hình 3. 7 Màn hình mới vào Admin



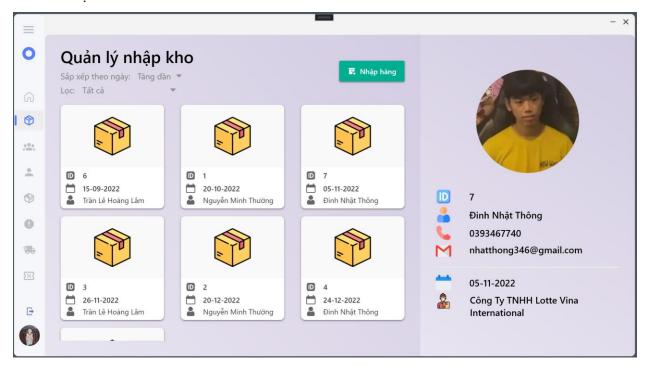
Hình 3. 8 Màn hình menu đầy đủ Admin



Hình 3. 9 Trang thống kê

- Thống kê đầy đủ về tổng tiền nhập hàng, chi phí sửa chữa, lương đã trả cho nhân viên doanh thu của cửa hàng theo ngày, tháng, năm.
- Biểu đò, số liệu chi tiết về doanh thu từng loại sản phẩm sản phẩm và xu hướng phát triển doanh thu của cửa hàng.
- Thông tin về nhân viên top 1 và 2 bán được nhiều sản phẩm mang nhiều lợi nhuận nhất cho cửa hàng.

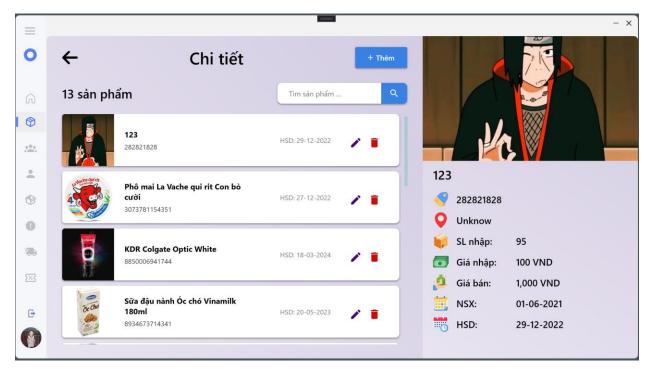
3.3.2.2. Trang quản lý nhập hàng



Hình 3. 10 Trang quản lý đợt nhập hàng



Hình 3. 11 Màn hình thêm lô hàng mới



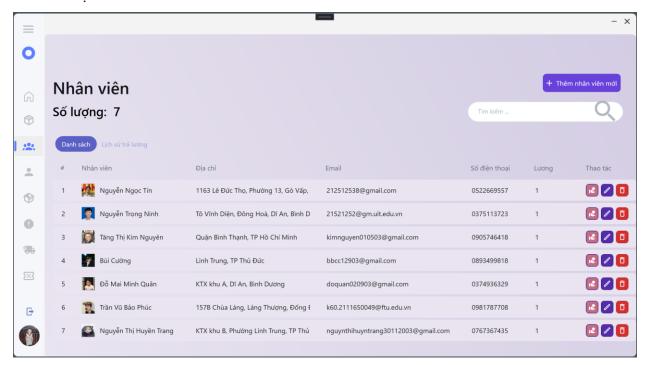
Hình 3. 12 Màn hình quản lý lô hàng



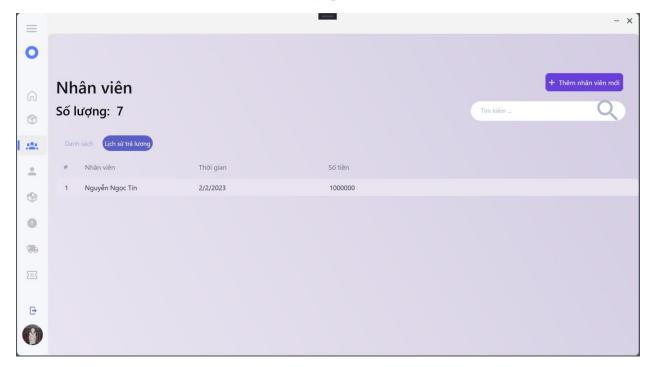
Hình 3. 13 Màn hình thêm sản phẩm

- Danh sách các đơn nhập hàng cơ bản với các thông tin: Ngày nhập, tên người nhập hàng, và công ty cung cấp.
- Hiển thị thông tin đầy đủ của lô nhập hàng theo bộ lọc hoặc sắp xếp mong muốn.
- Thêm thông tin lô nhập hàng mới.
- Tìm kiếm và hiển thị danh sách sản phẩm trong lô nhập hàng và thông tin chi tiết của từng sản phẩm.

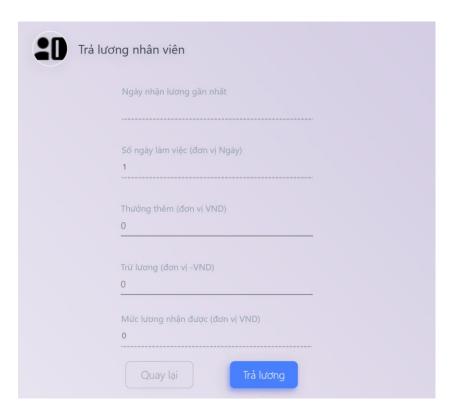
3.3.2.3. Trang quản lý nhân viên



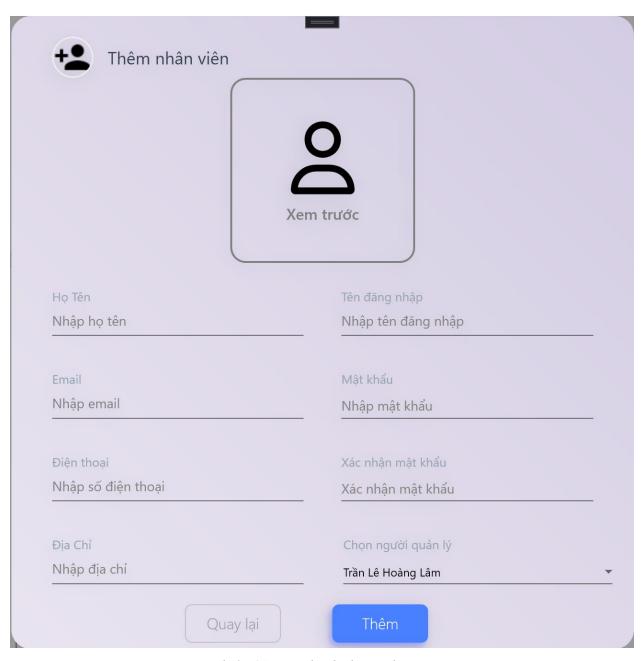
Hình 3. 14 Trang quản lý nhân viên



Hình 3. 15 Màn hình quản lý lương



Hình 3. 16 Màn hình thanh toán lương

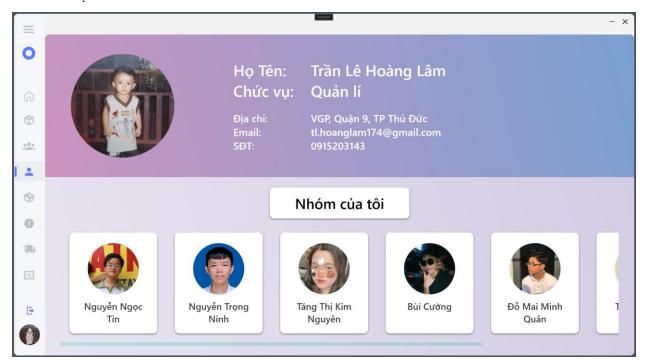


Hình 3. 17 Màn hình thêm nhân viên

- Quản lý danh sách nhân viên và quản lý của cửa hàng, lịch sử trả lương của cửa hàng.
- Tìm kiếm, thêm, sửa, xóa thông tin hoặc trả lương cho nhân viên cửa hàng.

3.3.2.4. Trang thông tin cá nhân

a. Giao diện:

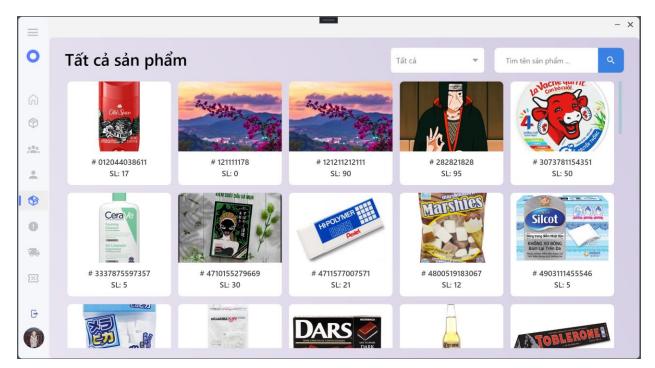


Hình 3. 18 Trang quản lý thông tin Admin

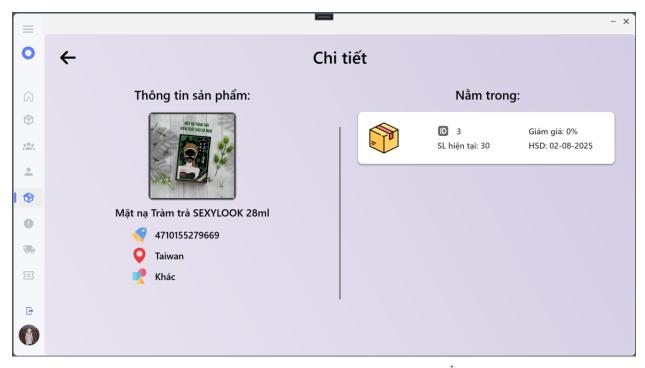
b. Vai trò:

- Thông tin cá nhân và cho phép chỉnh sửa ảnh cá nhân.
- Danh sách nhân viên dưới quyền của quản lý đó.

3.3.2.5. Trang quản lý sản phẩm



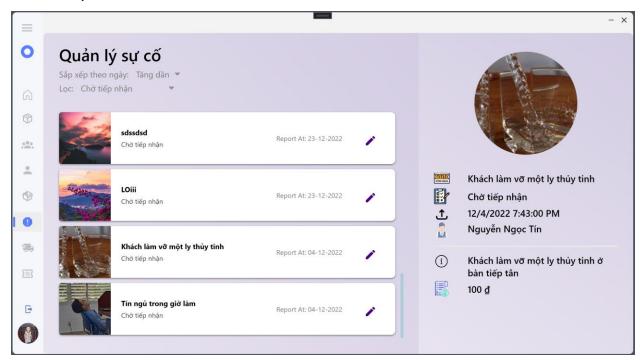
Hình 3. 19 Trang quản lý sản phẩm



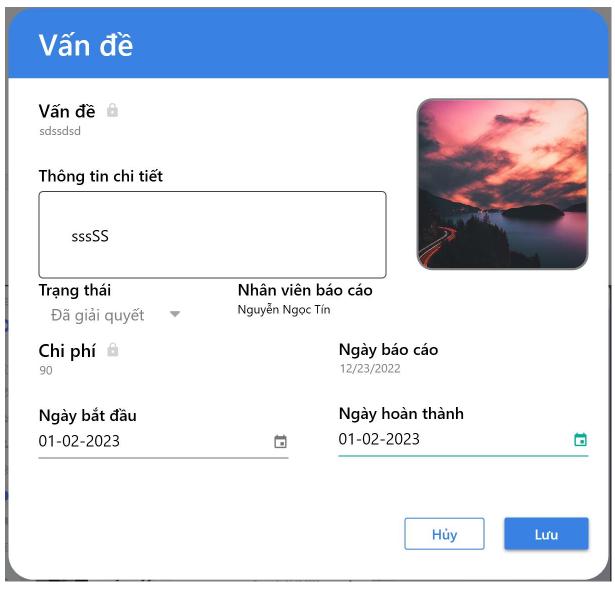
Hình 3. 20 Màn hình thông tin sản phẩm

- Danh sách các sản phẩm trong kho.
- Cho phép phân loại, xem thông tin sản phẩm đó.
- Hiển thị thông tin danh sách các đợt nhập hàng của sản phẩm.

3.3.2.5. Trang quản lý sự cổ



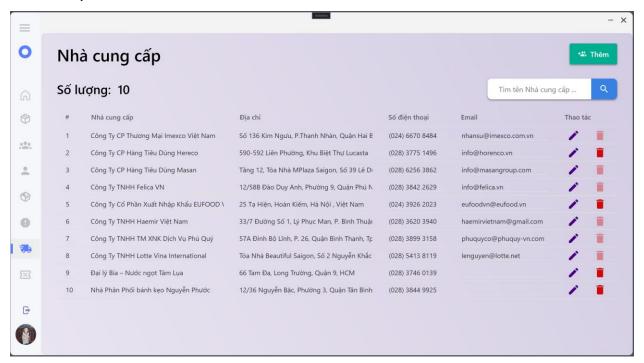
Hình 3. 21 Trang quản lý sự cố Admin



Hình 3. 22 Màn hình giải quyết sự cố

- Danh sách các sự cố và sự việc bất thường trong quán.
- Cho phép phân loại, xem thông tin và chỉnh sửa thông tin trạng thái của sự việc đó
- Hiển thị thông tin danh sách các sự việc theo bộ lọc hoặc sắp xếp mong muốn.
- Thêm thông tin lô nhập hàng mới.

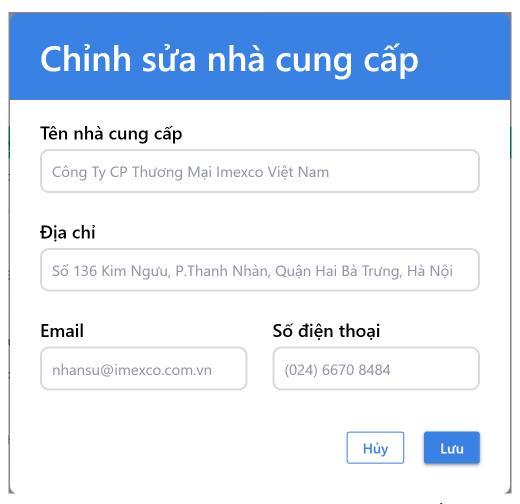
3.3.2.6. Trang quản lý nhà cung cấp



Hình 3. 23 Trang quản lý nhà cũng cấp



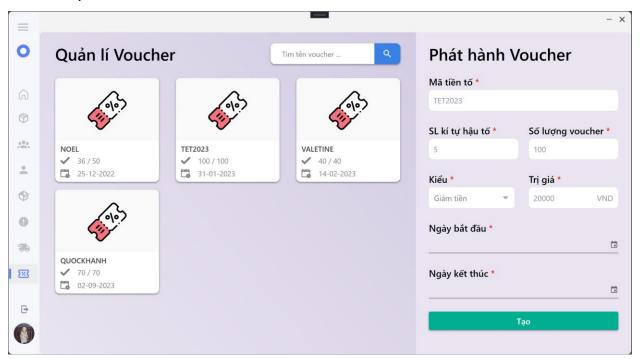
Hình 3. 24 Màn hình thêm nhà cung cấp



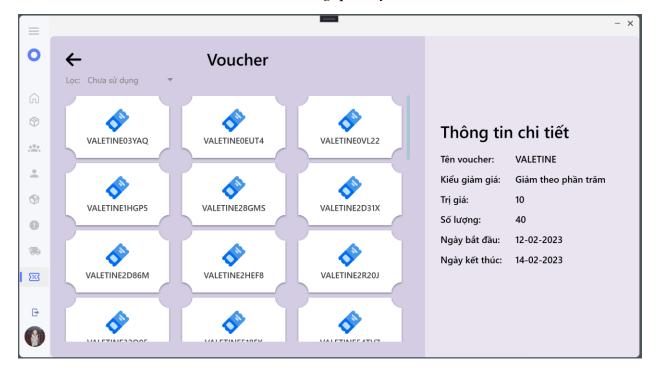
Hình 3. 25 Màn hình chỉnh sửa thông tin nhà cung cấp

- Danh sách các nhà cung cấp.
- Tìm kiếm nhà cung cấp mong muốn.
- Thêm nhà cung mới.

3.3.2.7. Trang quản lý voucher



Hình 3. 26 Trang quản lý voucher



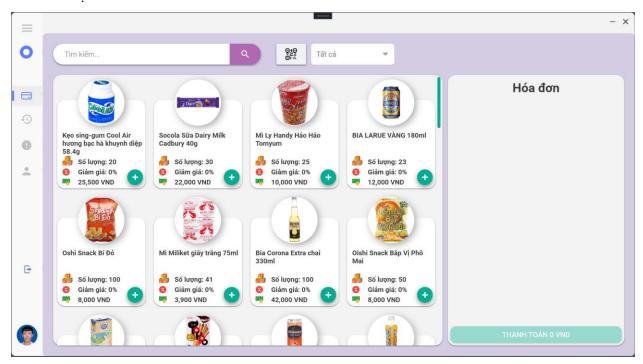
Hình 3. 27 Màn hình chi tiết voucher

b. Vai trò:

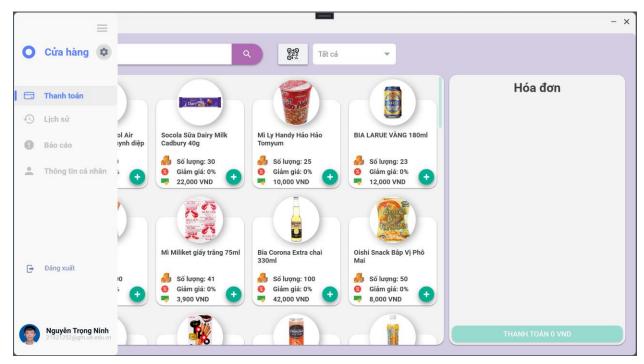
- Danh sách các đợt voucher của cửa hàng.
- Tìm kiếm thêm đợt voucher
- Hiển thị số voucher chưa được sử dụng trong đợt voucher đó.

3.3.3. Màn hình vai trò staff

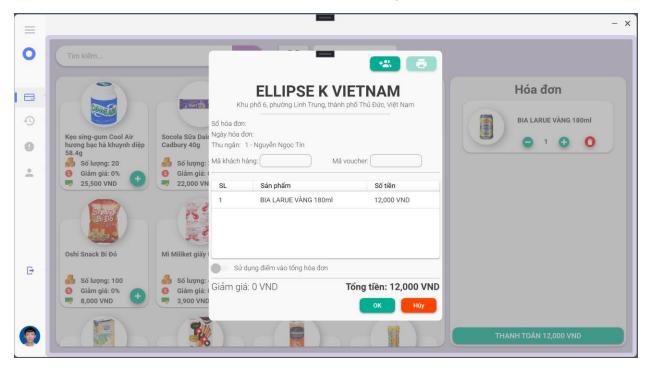
3.3.3.1. Trang thanh toán



Hình 3. 28 Màn hình mới vào Staff



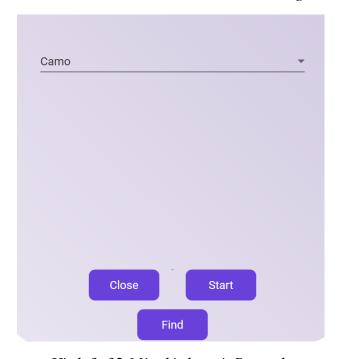
Hình 3. 29 Màn hình menu đầy đủ Staff



Hình 3. 30 Trang thanh toán



Hình 3. 31 Màn hình thêm khách hàng



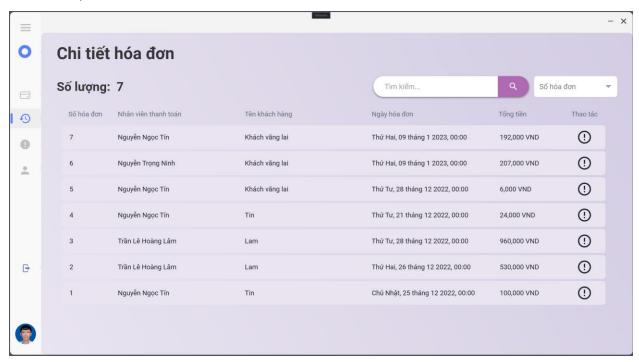
Hình 3. 32 Màn hình quét Barcode

- Hiển thị đầy đủ danh sách sản phẩm giá bán, số lượng sản phẩm trên quầy.
- Cho phép tìm kiếm sản phẩm theo Id, lọc theo loại sản phẩm
- Thêm tăng giảm số lượng sản phẩm trong giỏ hàng, cho phép thanh toán, in hóa đơn và lưu hóa đơn vào cơ sở dữ liệu.

* Đặc biệt: Có thể kết nối với thiết bị ngoại vi (điện thoại), sử dụng được tính năng quét mã barcode của sản phẩm để tìm kiếm tốc độ cao thay vì nhập tay.

3.3.3.2. Trang lịch sử hóa đơn

a. Giao diện:

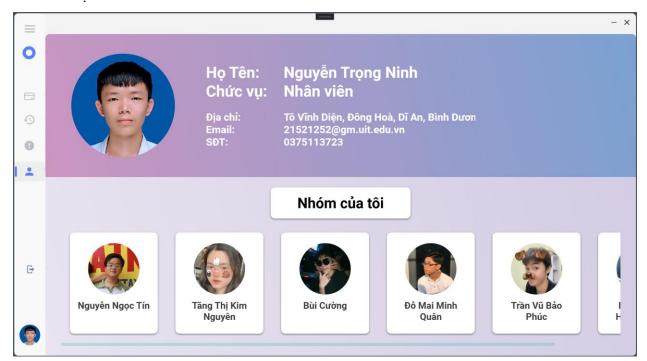


Hình 3. 33 Trang quản lý hóa đơn

- Danh sách các hóa đơn của khách hàng để có thể dễ dàng kiểm tra tìm kiếm và đối chiếu thông tin chi tiết
- Cho phép tìm kiếm lọc hóa đơn theo số hóa đơn, tên khách hàng, tên nhân viên.

3.3.3.3. Trang thông tin cá nhân

a. Giao diện:



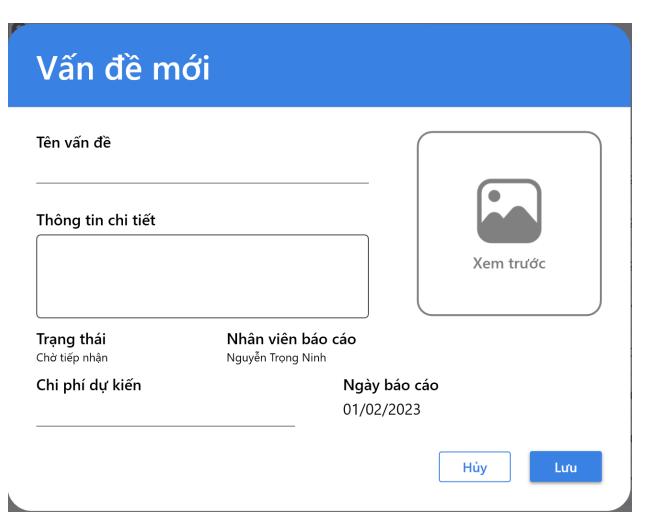
Hình 3. 34 Trang quản lý thông tin nhân viên Staff

- Thông tin cá nhân và cho phép chỉnh sửa ảnh cá nhân.
- Danh sách nhân viên dưới quyền của quản lý đó.

3.3.4. Trang báo cáo sự cố

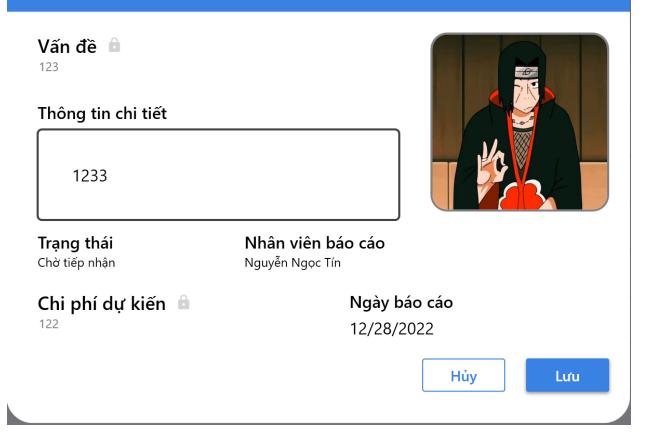


Hình 3. 35 Trang quản lý sự cố Staff



Hình 3. 36 Màn hình báo cáo sự cố mới

Chỉnh sửa vấn đề



Hình 3. 37 Màn hình chỉnh sửa sự cố

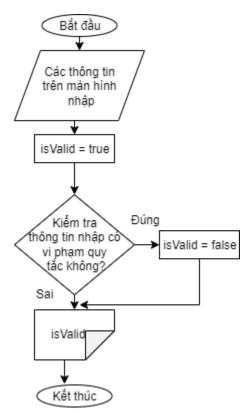
- Danh sách các sự cố đã và đang có trong cửa hàng.
- Thêm sự cố mới, chỉnh sửa, cập nhật thông tin sự cố "Chưa tiếp nhận" chưa được chủ giải quyết của cửa hàng.

Chương 4: Thiết kế xử lý chức năng

4.1. Hàm kiểm tra thông tin nhập:

Ứng dụng đến các màn hình thêm thành phần mới hoặc chỉnh sửa thông tin mới

4.1.1. Kiểm tra lỗi nhập



Hình 4. 1 Lưu đồ thuật toán kiểm tra thông tin nhập

Một vài lỗi sai khi nhập:

```
// Pre Validation
bool isValid = true;
if (string.IsNullOrEmpty(window.BarcodeTextBox.Text))
{
    window.BarcodeErrorMessage.Text = "Chua nhập Mã vạch";
    isValid = false;
}
if (string.IsNullOrEmpty(window.PriceTextBox.Text))
{
    window.PriceErrorMessage.Text = "Chua nhập Giá bán";
    isValid = false;
```

```
else
    if (!int.TryParse(window.PriceTextBox.Text, out _))
      window.PriceErrorMessage.Text = "Giá bán không hợp lệ";
      isValid = false;
  // Update CHK_Cost_Price Cost < Price
  if (int.TryParse(window.CostTextBox.Text, out int cost) &&
int.TryParse(window.PriceTextBox.Text, out int price))
    if (cost \ge price)
      window.PriceErrorMessage.Text = "Giá bán phải > Giá nhập";
      isValid = false;
  }
  if (string.IsNullOrEmpty(window.ManufacturingDate.Text))
    window.ManufacturingDateErrorMessage.Text = "Chưa chọn NSX";
    isValid = false;
  /* Update CHK_Date NSX < HSD
  * NSX < InputDate
  * InputDate < HSD */
  if (window.ManufacturingDate.SelectedDate.HasValue &&
window.ExpiryDate.SelectedDate.HasValue)
    if (window.ManufacturingDate.SelectedDate > VM.SelectedInputInfo.InputDate)
      window.ManufacturingDateErrorMessage.Text = "NSX phải <= Ngày nhập
hàng";
      isValid = false;
    if (window.ExpiryDate.SelectedDate <= VM.SelectedInputInfo.InputDate)
      window.ExpiryDateErrorMessage.Text = "HSD phải > Ngày nhập hàng";
```

```
isValid = false;
}
return isValid;
```

4.1.2. FluentValidation

Úng dụng thư viện FluentValidation để xác thực thông tin nhập vào:

```
public class ProductValidator : AbstractValidator < Product >
    public ProductValidator()
       RuleFor(p => p.Barcode)
         .NotEmpty().WithMessage("Chua nhâp mã vach")
         .MinimumLength(8).WithMessage("Mã vạch có ít nhất 8 chữ số")
         .MaximumLength(13).WithMessage("Mã vạch có tối đa 13 chữ số");
       RuleFor(p \Rightarrow p.Title)
         .NotEmpty().WithMessage("Chưa nhập tên sản phẩm");
       RuleFor(p => p.Cost)
         .Must(NonNegativeInteger).WithMessage("Giá nhập phải >= 0");
       RuleFor(p \Rightarrow p.Price)
         .Must(NonNegativeInteger).WithMessage("Giá bán phải >= 0");
       RuleFor(p \Rightarrow p.Discount)
         .Must(NonNegativeDouble).WithMessage("Tỉ lệ giảm giá phải >= 0")
         .Must(BeAValidDiscount).WithMessage("Tí lê giảm giá phải <= 100");
    protected bool NonNegativeInteger(int Number)
       return Number >= 0;
    protected bool NonNegativeDouble(double Number)
       return Number >= 0;
    protected bool BeAValidDiscount(double discount)
       return discount <= 100;
```

 Kiểm tra và báo lỗi dựa trên class ProductValidator được định nghĩa nhờ thư viện FluentValidation.

```
ProductValidator validator = new ProductValidator();
validator.RuleLevelCascadeMode = CascadeMode.Stop;
var results = validator.Validate(newProduct);
if (results.IsValid == false)
{
    foreach (var error in results.Errors)
    {
        if (error.PropertyName == "Barcode")
            window.BarcodeErrorMessage.Text = error.ErrorMessage;

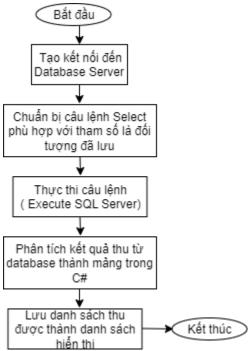
        if (error.PropertyName == "Title")
            window.TitleErrorMessage.Text = error.ErrorMessage;

        if (error.PropertyName == "Cost")
            window.CostErrorMessage.Text = error.ErrorMessage;

        if (error.PropertyName == "Price")
            window.PriceErrorMessage.Text = error.ErrorMessage;
    }
    return;
}
```

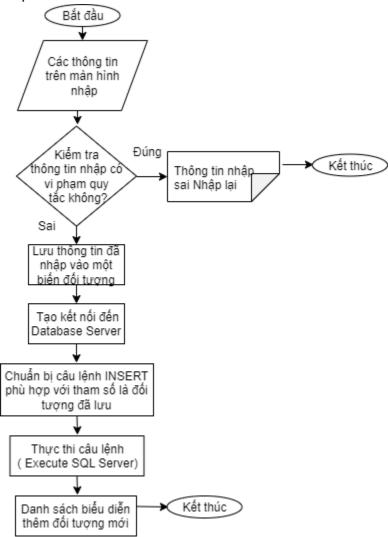
4.2. Sơ đồ thuật toán CURD:

4.2.1. Lưu đồ thuật toán Select:



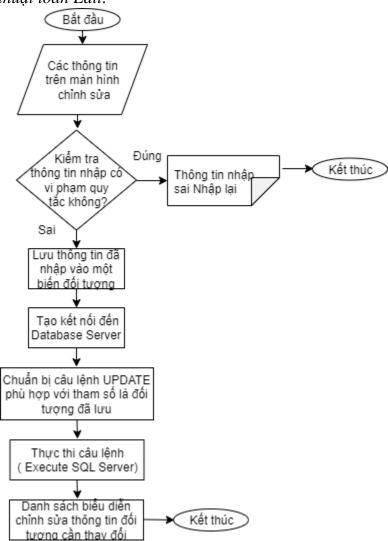
Hình 4. 2 Lưu đồ thuật toán Select

4.2.2. Lưu đồ thuật toán Create:



Hình 4. 3 Lưu đồ thuật toán Create

4.2.3. Lưu đồ thuật toán Edit:



Hình 4. 4 Lưu đồ thuật toán Edit

4.2.4. Lưu đồ thuật toán Delete:



Hình 4. 5 Lưu đồ thuật toán Delete

4.3. Thiết kế chức năng quét Barcode:

Cài đặt và ứng dụng hai thư viện của Zxing và Afore Video

```
using ZXing.Windows.Compatibility;
using AForge.Video.DirectShow;
```

Khai báo

```
public FilterInfoCollection filterInfoCollection;
public VideoCaptureDevice videoCaptureDevice;
public BarCodeUC()
{
    InitializeComponent();
    FilterInfoCollection filterInfoCollection = new
FilterInfoCollection(FilterCategory.VideoInputDevice);
    foreach (FilterInfo device in filterInfoCollection)
    {
        cboCamera.Items.Add(device.Name);
    }
}
```

```
cboCamera.SelectedIndex = 0;
}
```

Hàm mở và đóng camera

```
//Hàm mở camera
  Private void btnStart_Click(object sender, RoutedEventArgs e)
       FilterInfoCollection filterInfoCollection = new
FilterInfoCollection(FilterCategory.VideoInputDevice);
       videoCaptureDevice = new
VideoCaptureDevice(filterInfoCollection[cboCamera.SelectedIndex].MonikerString);
       videoCaptureDevice_NewFrame += VideoCaptureDevice_NewFrame;
       videoCaptureDevice.Start();
       btnStart.Visibility = Visibility.Collapsed;
  //Hàm đóng camera
    private void btnClose_Click(object sender, RoutedEventArgs e)
       if (videoCaptureDevice != null)
         if (videoCaptureDevice.IsRunning)
           videoCaptureDevice.SignalToStop();
       this. Visibility = Visibility. Hidden;
       btnStart.Visibility = Visibility.Visible;
```

Hàm xử lý các khung ảnh thu được và nhận dạng barcode

```
private void VideoCaptureDevice_NewFrame(object sender,
AForge. Video. NewFrameEventArgs eventArgs)
      this.Dispatcher.Invoke(() =>
         Bitmap bitmap = (Bitmap)eventArgs.Frame.Clone();
         BarcodeReader reader = new BarcodeReader();
         var result = reader.Decode(bitmap);
         BitmapImage bitmapImage = new BitmapImage();
         using (MemoryStream memory = new MemoryStream())
           bitmap.Save(memory, System.Drawing.Imaging.ImageFormat.Bmp);
           memory.Position = 0;
           bitmapImage.BeginInit();
           bitmapImage.StreamSource = memory;
           bitmapImage.CacheOption = BitmapCacheOption.OnLoad;
           bitmapImage.EndInit();
         pictureBox.Source = bitmapImage;
         if (result != null)
           result1 = result.ToString();
           Thread.Sleep(33);
           count += 2;
         if (count >= 5)
           txtBarcode.Text = "";
           txtBarcode.Text = result.ToString();
           count = -20;
      });
```

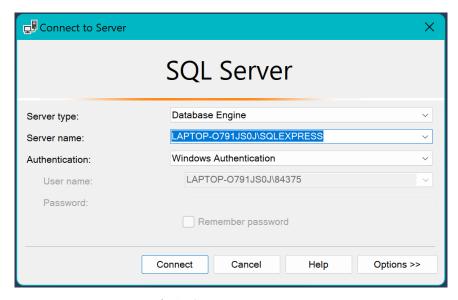
Chương 5: Hướng dẫn sử dụng

5.1. Cài đặt các phần mềm cần thiết:

- Microsoft Visual Studio 2019+: https://visualstudio.microsoft.com/
- Hướng dẫn cài đặt SQL2019: https://www.youtube.com/SQL
- Nếu sử dụng camera điện thoại để có thể quét barcode của sản phẩm, cần tải thêm phần mềm kết nối camera điện thoại thông minh với laptop/PC. Ở đây nhóm em có đề cử phần mềm Camo. Hướng dẫn cài đặt và sử dụng ở link tại đây.

5.2. Kết nối cơ sở dữ liệu:

- Dầu tiên, bạn tìm trong source file script.sql, mở file trong Microsoft SQL Server Management Studio.
- Sau đổ trong Màn hình kết nối bạn chọn server bạn muốn lưu trữ dữ liệu, Chú ý lưu tên server lại. Ví dụ ở đây có tên server: LAPTOP-O791JS0J\SQLEXPRESS.



Hình 5. 1 SQL Server

- Sau khi đã mở được file bạn click chuột vào nội dung của file khi đó bạn chạy bằng cách chọn vào button "Execute" (Hoặc nhấn F5 trên bàn phím).
- Quay lại folder chứa dự án, Bạn mở file ConvenientStore.sln sau đó trong phần Solution Explorer bạn tìm file App.config mở file trong hình.
- Bây giờ bạn chỉ cần thay đổi nội dung ở phần Data Source với tên server SQL bạn đã lưu.

5.3. Đăng nhập:

- Đối với tài khoản nhân viên ta có thể đăng nhập tài khoản với tên đăng nhập: staff1
 và mật khẩu: staff1.
- Đối với tài khoản quản lý ta có thể đăng nhập tài khoản với tên đăng nhập: admin1
 và mật khẩu: admin1.

Chương 6: Tổng kết và hướng phát triển tương lai

Sản phẩm là kết quả sau quá trình cùng nhau thực hiện đồ án của những thành viên trong nhóm. Thông qua quá trình này, các thành viên đã có cho mình những lượng kiến thức và kỹ năng chuyên môn nhất định về quy trình lập trình thực tế, hiểu hơn về lập trình và có riêng cho mình những bài học quý giá làm hành trang cho công việc sau này.

Ngoài ra, nhóm cũng muốn gửi lời cảm ơn chân thành và sự tri ân sâu sắc đến giảng viên giảng dạy, thầy Nguyễn Tấn Toàn đã cùng đồng hành với nhóm trong suốt quá trình thực hiện đồ án để có được thành quả như hôm nay.

Sản phẩm của nhóm có thể còn nhiều thiếu sót trong quá trình xây dựng và phát triển. Vì vậy, nhóm em vô cùng mong muốn nhận được những lời nhận xét và góp ý. Mọi ý kiến thắc mắc hoặc đóng góp vui lòng gửi đến địa chỉ email: <u>21521252@gm.uit.edu.vn</u>.

Về dự định phát triển sản phẩm trong tương lai, nhóm sẽ củng cố thêm giao diện sản phẩm ngày càng tối ưu, tối ưu hóa thuật toán để có một sản phẩm gọn nhẹ hiệu suất cao. Đồng thời đưa cơ sở dữ liệu của sản phẩm lên internet có thể thông qua Microsoft SQL Server, Microsoft Azure,... để có thể lưu trữ và sử dụng lượng lớn dữ liệu hơn. Bên cạnh đó nhóm cũng sẽ mang hoàn thiện sản phẩm, triển khai thành phần mềm hoàn chỉnh và chia sẻ trên cộng đồng, giới thiệu với các đối tượng khách hàng quan tâm và có nhu cầu đến sản phẩm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] MaterialDesign2, https://m2.material.io/design
- [2] LiveChartWpf, https://lvcharts.com/
- [3] AForge Video, http://www.aforgenet.com/
- [4] Emgu.CV, https://www.emgu.com/wiki/index.php/Main_Page
- [5] Lập trình phần mềm quản lý kho WPF MVVM, HowkTeam, https://howkteam.vn/course/lap-trinh-phan-mem-quan-ly-kho-wpf--mvvm-42
- [6] learn.microsoft.com, *C# reference*, Microsoft, https://learn.microsoft.com/enus/dotnet/csharp/language-reference/
- [7] learn.microsoft.com, *Entity Framework 6*, Microsoft, https://learn.microsoft.com/en-us/ef/ef6/
- [8] learn.microsoft.com, Windows Presentation Foundation documentation, Microsoft, https://learn.microsoft.com/en-us/dotnet/desktop/wpf/?view=netdesktop-6.0

PHÂN CÔNG CÔNG VIỆC

	Thường	Lâm	Tín	Ninh
	(leader)			
Cơ sở dữ liệu	X	X	X	X
Menu	X		X	X
Màn hình Login	X			
Trang cài đặt tài khoản	X			
Màn hình thông báo				X
Màn hình quét barcode	X			
Trang thanh toán			X	
In hóa đơn			X	
Trang lịch sử hóa đơn			X	
Trang thông tin cá nhân (Staff)			X	
Trang danh sách sản phẩm (Staff)				X
Trang báo cáo sự cố (Staff)				Х
Trang chính (Admin)	X			
Trang quản lý đợt nhập hàng		X		
Trang quản lý lô hàng		X		
Trang quản lý nhân viên	X			
Trang thông tin cá nhân (Admin)		X		
Trang quản lý sự cố (Admin)				X
Trang quản lý nhà cung cấp		X		
Trang quản lý voucher		X		
Viết file README.MD		X		
Viết báo cáo cuối kỳ				X
Soạn slide thuyết trình	X			